

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trí Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Thành viên (từ ngày 25/4/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Ông Nguyễn Ngọc Cách	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)
Bà Hoàng Thùy Oanh	Thành viên (trước ngày 25/4/2025)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)
Ông Hồ Lê Hùng	Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Trí Sơn	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2025)
Ông Đặng Ngọc Quân	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trí Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số: 20/2025/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 28/8/2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đã đầu tư vào các trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land và Công ty TNHH No Va Thảo Điền. Các trái phiếu này được mua thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt, đơn vị đóng vai trò đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán và đại diện người sở hữu trái phiếu.

Theo các thỏa thuận, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã cam kết mua lại các lô trái phiếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu. Tuy nhiên, các cam kết này đã đến hạn trong khoảng thời gian từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023 nhưng chưa được thực hiện. Đến ngày 30/6/2025, mặc dù các lô trái phiếu đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt và đang chờ thống nhất phương án giải quyết.

Kết luận của Kiểm toán viên không bị ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478.438.988.052	486.271.500.473
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60.131.099.900	53.921.202.152
1. Tiền	111		12.201.099.900	7.271.202.152
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	47.930.000.000	46.650.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		133.897.822.003	145.441.647.850
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	133.897.822.003	145.441.647.850
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.549.613.524	48.284.969.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	90.942.241.498	111.506.739.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.227.574.108	10.190.088.243
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	1.400.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	2.440.849.225	1.943.009.877
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(81.461.051.307)	(77.354.867.360)
IV- Hàng tồn kho	140		248.960.843.033	225.327.224.305
1. Hàng tồn kho	141	11.1	254.828.456.073	230.291.337.335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(5.867.613.040)	(4.964.113.030)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.899.609.592	13.296.456.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.577.694.584	1.515.961.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.773.477.509	7.226.193.752
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20.2	4.548.437.499	4.554.301.259
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		691.217.492.650	719.374.038.489
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13.521.415.921	13.818.739.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	13.521.415.921	13.818.739.921
II- Tài sản cố định	220		569.335.776.163	592.588.649.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	564.289.359.095	587.223.875.095
- Nguyên giá	222		1.410.962.372.995	1.411.574.199.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(846.673.013.900)	(824.350.324.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	5.017.182.955	5.297.683.423
- Nguyên giá	225		6.014.517.953	6.014.517.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(997.334.998)	(716.834.530)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	29.234.113	67.091.256
- Nguyên giá	228		773.564.443	773.564.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(744.330.330)	(706.473.187)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		612.732.593	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	612.732.593	-
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.335.798.169	11.782.104.785
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	893.625.000	893.625.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(13.557.826.831)	(13.111.520.215)
V- Tài sản dài hạn khác	260		96.411.769.804	101.184.544.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	96.411.769.804	101.184.544.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.169.656.480.702	1.205.645.538.962

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		781.766.389.061	820.155.495.123
I- Nợ ngắn hạn	310		447.891.779.024	508.102.724.076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	112.976.135.215	123.448.217.213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.489.445.919	3.510.298.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.1	7.687.901.689	4.132.469.040
4. Phải trả người lao động	314		20.810.578.776	19.277.615.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.194.698.576	3.449.545.136
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	2.083.648.706	1.854.766.069
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	7.467.081.797	16.974.465.066
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.1	282.323.714.995	319.034.402.123
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	2.782.982.862	3.257.173.416
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.075.590.489	13.163.771.409
II- Nợ dài hạn	330		333.874.610.037	312.052.771.047
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	3.027.600.000	1.517.600.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.2	327.894.048.470	306.416.974.378
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18.2	2.952.961.567	4.118.196.669
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		387.890.091.641	385.490.043.839
I- Vốn chủ sở hữu	410		387.890.091.641	385.490.043.839
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	133.581.573.456	132.516.911.917
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(155.489.890.559)	(156.568.057.036)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(157.842.240.316)	(86.080.461.033)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.352.349.757	(70.487.596.003)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	25	136.932.000.000	136.932.000.000
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		65.328.885.560	65.071.665.774
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.169.656.480.702	1.205.645.538.962

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	575.191.954.880	535.272.348.109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	8.959.963.945	11.269.803.991
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	566.231.990.935	524.002.544.118
4. Giá vốn hàng bán	11	28	493.122.363.449	526.008.114.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		73.109.627.486	(2.005.570.175)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.621.342.098	23.530.300.308
7. Chi phí tài chính	22	30	27.522.868.858	43.675.030.449
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.256.237.629	23.652.609.668
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	88.630.723
9. Chi phí bán hàng	25	31.1	17.618.852.988	14.375.430.966
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.2	29.066.846.236	47.479.483.879
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.522.401.502	(83.916.584.438)
12. Thu nhập khác	31	32	1.469.115.668	4.148.464.582
13. Chi phí khác	32	33	637.278.999	650.408.592
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		831.836.669	3.498.055.990
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.354.238.171	(80.418.528.448)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.774.847.109	1.747.151.414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(38.735.102)	1.230.620.161
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.618.126.164	(83.396.300.023)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.352.349.757	(75.624.327.922)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.265.776.407	(7.771.972.101)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	115	(3.689)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.354.238.171	(80.418.528.448)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.746.694.678	37.224.791.707
- Các khoản dự phòng	03		4.981.800.019	19.365.344.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.631.434.878	13.584.449.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.008.998.136)	(21.134.772.341)
- Chi phí lãi vay	06	30	15.256.237.629	23.652.609.668
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.961.407.239	(7.726.105.432)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.706.294.693	15.825.143.050
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.537.118.738)	66.512.910.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.475.090.052)	33.490.719.685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.711.040.944	6.436.032.731
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.296.054.124)	(23.462.287.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(1.796.065.219)	(6.896.987.477)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.451.349.282)	(2.999.773.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.823.065.461	81.179.651.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.997.819.858)	(2.636.917.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		411.531.986	970.332.848
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.250.000.000)	(18.331.447.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.420.000.000	23.715.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.269.994.527
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.388.892.654	4.167.183.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.972.604.782	17.154.146.087
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		320.056.423.540	358.029.043.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(342.151.771.516)	(499.178.869.123)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(692.872.470)	(1.097.999.424)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.814.910.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.603.130.446)	(142.247.825.124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.192.539.797	(43.914.028.006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.921.202.152	60.980.121.108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.357.951	5.297.430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.131.099.900	17.071.390.532

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phụng

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại số 25, ngõ 13, đường Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại tầng 8 Tòa nhà Nam Hải Lake View, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười một ngày 05/5/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Tạm dừng hoạt động
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Km 12 Quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, phường Duy Hà, tỉnh Ninh Bình	Dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
C Các công ty con		
1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	Số 508 Lê Thánh Tông, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	Dệt may
3 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2, 3, 4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	Dệt may
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên	Dệt may
5 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dừng hoạt động
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	Dừng hoạt động

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	30/6/2025	01/01/2025
1 Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07
2 Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00
3 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23	53,23
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong kỳ, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do công ty đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của kỳ kế toán năm 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong kỳ. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền, Công ty TNHH Saigon Glory.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.5.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh khoản cho vay bằng hợp đồng vay giữa Tổng công ty và Công ty CP May 1/1alotexco có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2025 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2025 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá, kém, mất phẩm chất, lỗi thời có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.9 Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty bao gồm máy móc, thiết bị có thời gian khấu hao từ 09 năm đến 15 năm..

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Phần mềm máy vi tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, phần mềm kế toán Fast Business, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm đến 07 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị; tiền thuê lại đất, chi phí thuê văn phòng và biển quảng cáo ngoài trời; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê lại đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh dựa trên cơ sở thời gian được quy định trong hợp đồng. Bao gồm: tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại địa chỉ Km12, quốc lộ 18, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 15/3/2011 đến 14/3/2026; tiền thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đồng Văn II theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056; tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2016/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2016 cho thời gian thuê từ 01/5/2016 đến 16/10/2056 và tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Chi phí giải phóng mặt bằng để có được quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 01/8/2012 đến ngày 12/11/2060;
 - + Chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 48.055,6 m² đất tại xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với thời gian thuê từ ngày 10/6/2019 đến ngày 13/6/2068;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy Nghi Lộc, nhà máy Nam Đàn và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 86 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khối ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Phần lớn các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước/hợp đồng vay;
- Chi phí hoa hồng môi giới được ước tính dựa trên số phí hoa hồng phải trả cho các giá trị hàng đã bán;
- Chi phí phải trả khác là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ/ghi nhận vào doanh thu tương ứng theo thời gian.

4.18 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là khoản để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do Tổng công ty quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm hiện hành.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn đã được thể hiện ngay trên hóa đơn khi bán thành phẩm, hàng hóa. Tổng công ty không giảm trừ thẳng vào doanh thu bán hàng mà phản ánh trên chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do kém, mất phẩm chất, được phản ánh trên hóa đơn khi trả lại sản phẩm, hàng hóa.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí hoa hồng môi giới và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; trích lập dự phòng phải thu khó đòi, trích lập dự phòng tiền lương; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.25 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***4.26 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 19, 24, 25, 39.

5. TIỀN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	971.416.965	514.792.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.229.682.935	6.756.409.820
Các khoản tương đương tiền	47.930.000.000	46.650.000.000
Cộng	60.131.099.900	53.921.202.152

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	133.897.822.003	133.897.822.003	145.441.647.850	145.441.647.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	607.822.003	607.822.003	581.647.850	581.647.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/6/2025

01/01/2025

VND

VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An (*)	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000	52.600.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Bông Sen (*)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Nam Land (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH No Va Thảo Điền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Saigon Glory (**)	6.990.000.000	6.990.000.000	24.810.000.000	24.810.000.000

(*) Các khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành Long An, Công ty Cổ phần Bông Sen, Công ty TNHH Nam Land, Công ty TNHH No Va Thảo Điền được Tổng công ty mua qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt là đại lý đăng ký lưu ký, đại lý thanh toán, đại diện người sở hữu trái phiếu. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã có cam kết mua lại các lô trái phiếu trên trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Tổng công ty sở hữu trái phiếu. Các cam kết mua lại đã đến hạn từ ngày 10/10/2022 đến ngày 06/4/2023, tuy nhiên, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt chưa hoàn thành như cam kết. Đồng thời, đến ngày 30/6/2025, các lô trái phiếu trên đều đã đáo hạn nhưng Tổng công ty vẫn chưa được thanh toán đầy đủ như cam kết. Tổng công ty đã có văn bản làm việc với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt về vấn đề này và đang chờ sự thống nhất phương án giải quyết.

(**) Khoản trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory, đến ngày 28/7/2025, Tổng công ty đã nhận được thanh toán toàn bộ số dư tại ngày 30/6/2025, số tiền là 6.990.000.000 VND.

6.2 Phải thu về cho vay

30/6/2025

01/01/2025

VND

VND

Ngắn hạn

1.400.000.000

2.000.000.000

Công ty Cổ phần May Halotexco

1.400.000.000

2.000.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2025

01/01/2025

VND

VND

Đầu tư vào công ty liên kết

893.625.000

893.625.000

Công ty CP Coffee Indochine

893.625.000

893.625.000

Đầu tư vào đơn vị khác

24.000.000.000

24.000.000.000

Công ty CP Dệt may Liên Phương

18.000.000.000

18.000.000.000

Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam

6.000.000.000

6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá trị VND
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				893.625.000

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2025		01/01/2025	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty		24.000.000.000		24.000.000.000
Công ty CP Dệt may Liên Phương	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	(13.111.520.215)	(6.893.625.000)
Trích lập dự phòng	(446.306.616)	(2.530.929.699)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ (*)	(13.557.826.831)	(9.424.554.699)

(*) *Chi tiết các khoản dự phòng:*

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Coffee Indochine	(893.625.000)	(893.625.000)
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	(5.724.679.650)	(5.691.537.995)
Công ty CP Dệt may Liên Phương	(6.939.522.181)	(6.526.357.220)
Cộng	(13.557.826.831)	(13.111.520.215)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	90.942.241.498	111.506.739.072
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	9.737.872.723	7.942.525.517
<i>Công ty TNHH Phúc Hà</i>	<i>9.737.872.723</i>	<i>7.942.525.517</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	81.204.368.775	103.564.213.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	2.440.849.225	(494.050.616)	1.943.009.877	(80.000.000)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	572.001.232	-	334.852.068	-
Ký cược, ký quỹ	185.000.000	-	205.000.000	-
Tạm ứng	232.709.033	-	407.037.694	-
Phải thu Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	196.741.567	-	248.065.453	-
Phải thu khác	1.254.397.393	(494.050.616)	748.054.662	(80.000.000)
8.2 Dài hạn	13.521.415.921	-	13.818.739.921	-
Ký cược, ký quỹ	3.667.619.197	-	3.667.619.197	-
Tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đã trả, khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm tại Chi nhánh Nam Đàn	9.853.796.724	-	10.151.120.724	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(77.354.867.360)	(62.911.248.716)
Trích lập dự phòng	(4.106.183.947)	(16.018.239.318)
Hoàn nhập dự phòng	-	55.000.000
Điều chỉnh khác	-	642.364.366
Số dư cuối kỳ	(81.461.051.307)	(78.232.123.668)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(6.315.137.214)	(7.361.194.880)
- Tạm ứng	-	(269.683.751)
- Phải thu khác	(494.050.616)	(141.881.560)
- Trả trước người bán	(31.863.477)	(31.863.477)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(74.620.000.000)	(70.427.500.000)

10. NỢ XẤU

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	116.577.771.197	35.116.719.890	136.727.771.197	59.372.903.837
Các khoản phải thu khách hàng	9.977.771.197	3.136.719.890	9.977.771.197	3.767.903.837
- Công ty Cổ phần Sợi Đông Phú	2.284.143.806	-	2.284.143.806	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>	<i>2.284.143.806</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH Sợi Hưng Thành	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
Thời gian quá hạn: trên 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	1.090.508.690	-	1.090.508.690	-
- Công ty TNHH May BLS	2.481.196.590	744.358.977	2.481.196.590	1.240.598.295
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	2.481.196.590	1.240.598.295
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	2.481.196.590	744.358.977	-	-
- Các đối tượng khác	4.121.922.111	2.392.360.913	4.121.922.111	2.527.305.542
Các khoản trái phiếu mua qua Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	106.600.000.000	31.980.000.000	126.750.000.000	55.605.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	6.900.000.000	23.000.000.000	6.900.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	23.000.000.000	6.900.000.000	23.000.000.000	6.900.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	15.780.000.000	52.600.000.000	26.300.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	52.600.000.000	26.300.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	52.600.000.000	15.780.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	4.800.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	16.000.000.000	8.000.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	16.000.000.000	4.800.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH No Va Thảo Điền	15.000.000.000	4.500.000.000	15.000.000.000	7.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.000.000.000	7.500.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	15.000.000.000	4.500.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty TNHH Saigon Glory	-	-	20.150.000.000	6.905.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thời gian quá hạn: từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	4.300.000.000	2.150.000.000
Thời gian quá hạn: từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn	-	-	15.850.000.000	4.755.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	21.087.920.813	-	26.673.365.054	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.154.247.403	-	68.204.783.339	-
Công cụ, dụng cụ	155.471.950	-	164.540.251	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.486.288.371	-	23.854.376.943	-
Thành phẩm	114.944.527.536	(5.867.613.040)	111.394.271.748	(4.964.113.030)
Cộng	254.828.456.073	(5.867.613.040)	230.291.337.335	(4.964.113.030)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.964.113.030)	(5.172.500.738)
Trích lập dự phòng	(903.500.010)	(1.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	528.824.535
Số dư cuối kỳ	(5.867.613.040)	(5.643.676.203)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	1.577.694.584	1.515.961.323
Chi phí trả trước khác	1.577.694.584	1.515.961.323
12.2 Dài hạn	96.411.769.804	101.184.544.009
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.225.477.184	1.668.226.634
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.499.213.954	2.309.300.506
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	3.697.500.000	6.307.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	55.947.000.199	56.840.960.257
Thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	17.249.995.764	17.523.157.653
Thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối B	6.229.326.178	6.385.326.178
Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nghi Lộc	2.964.440.539	2.998.711.525
Chi phí bồi thường và giải phóng mặt bằng phục vụ dự án Nhà máy may Nam Đàn	4.857.938.991	4.927.173.273
Chi phí trả trước khác	1.740.876.995	2.224.187.983

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	773.564.443	773.564.443
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	773.564.443	773.564.443
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	706.473.187	706.473.187
Tăng trong kỳ	37.857.143	37.857.143
Khấu hao trong kỳ	37.857.143	37.857.143
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	744.330.330	744.330.330
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	67.091.256	67.091.256
Số cuối kỳ	29.234.113	29.234.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	553.107.672.485	833.736.093.778	21.624.449.551	3.105.984.131	-	1.411.574.199.945
Tăng trong kỳ	649.629.630	9.991.834.058	3.107.200	-	-	10.644.570.888
Mua sắm	-	9.895.834.058	3.107.200	-	-	9.898.941.258
Xây dựng cơ bản hoàn thành	649.629.630	-	-	-	-	649.629.630
Tăng khác (*)	-	96.000.000	-	-	-	96.000.000
Giảm trong kỳ	-	11.160.397.838	96.000.000	-	-	11.256.397.838
Thanh lý, nhượng bán	-	11.160.397.838	-	-	-	11.160.397.838
Giảm khác (*)	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Số cuối kỳ	553.757.302.115	832.567.529.998	21.531.556.751	3.105.984.131	-	1.410.962.372.995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	202.220.229.346	602.564.878.899	16.977.746.898	2.587.469.707	-	824.350.324.850
Tăng trong kỳ	10.000.629.837	23.018.120.752	425.124.102	80.462.376	-	33.524.337.067
Khấu hao trong kỳ	10.000.629.837	22.922.120.752	425.124.102	80.462.376	-	33.428.337.067
Tăng khác (*)	-	96.000.000	-	-	-	96.000.000
Giảm trong kỳ	-	11.105.648.017	96.000.000	-	-	11.201.648.017
Thanh lý, nhượng bán	-	11.105.648.017	-	-	-	11.105.648.017
Giảm khác (*)	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Số cuối kỳ	212.220.859.183	614.477.351.634	17.306.871.000	2.667.932.083	-	846.673.013.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	350.887.443.139	231.171.214.879	4.646.702.653	518.514.424	-	587.223.875.095
Số cuối kỳ	341.536.442.932	218.090.178.364	4.224.685.751	438.052.048	-	564.289.359.095

(*) Tăng khác/Giảm khác là điều chỉnh phân loại giữa các nhóm tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình đã thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	6.014.517.953	6.014.517.953
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	6.014.517.953	6.014.517.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	716.834.530	716.834.530
Tăng trong kỳ	280.500.468	280.500.468
Khấu hao trong kỳ	280.500.468	280.500.468
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	997.334.998	997.334.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu kỳ	5.297.683.423	5.297.683.423
Số cuối kỳ	5.017.182.955	5.017.182.955

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	612.732.593	-
Xây dựng cơ bản	612.732.593	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	612.732.593	-

(*) Dự án Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex được đầu tư theo Tờ trình số 21/TTr-HĐQT ngày 26/4/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-HĐQT ngày 26/4/2023.

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 6462/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17/12/2024:

- Tên dự án: Xây dựng Tòa nhà đa năng Hanosimex
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại số 458 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 346.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu tỷ đồng)
- Tiến độ thực hiện: Hoàn thành công trình vào Quý III/2026

Năm 2025, Tổng công ty tiếp tục triển khai các bước chuẩn bị đầu tư, triển khai thi công dự án.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.194.698.576	3.449.545.136
Lãi vay phải trả	896.093.909	623.530.921
Chi phí hoa hồng	364.190.467	1.090.755.070
Chi phí phải trả khác	934.414.200	1.735.259.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
18.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
18.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.952.961.567	4.118.196.669
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%</i>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.952.961.567	4.118.196.669

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	112.976.135.215	112.976.135.215	123.448.217.213	123.448.217.213
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	62.348.481.557	62.348.481.557	72.114.027.112	72.114.027.112
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>62.348.481.557</i>	<i>62.348.481.557</i>	<i>72.114.027.112</i>	<i>72.114.027.112</i>
Các đối tượng khác	50.627.653.658	50.627.653.658	51.334.190.101	51.334.190.101
 Phải trả bên liên quan	 62.348.481.557	 62.348.481.557	 72.114.027.112	 72.114.027.112
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	<i>62.348.481.557</i>	<i>62.348.481.557</i>	<i>72.114.027.112</i>	<i>72.114.027.112</i>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.310.346.261	12.812.027.531	9.739.367.771	5.383.006.021
Thuế xuất, nhập khẩu	(386.759.945)	19.286.219	19.286.219	(386.759.945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.377.248.728)	1.774.847.109	1.796.065.219	(2.398.466.838)
Thuế thu nhập cá nhân	31.830.193	1.134.027.300	1.152.436.277	13.421.216
Thuế tài nguyên	-	27.801.960	23.331.960	4.470.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	821.117.736	297.324.000	523.793.736
Thuế bảo vệ môi trường	-	22.158.765	22.158.765	-
Các loại thuế, phí khác	-	32.504.386	32.504.386	-
Cộng	(421.832.219)	16.643.771.006	13.082.474.597	3.139.464.190
<i>Trong đó:</i>				
20.1 Phải nộp	4.132.469.040			7.687.901.689
20.2 Phải thu	4.554.301.259			4.548.437.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
21.1 Ngắn hạn	7.467.081.797	16.974.465.066
Kinh phí công đoàn	1.289.901.907	11.044.092.501
Bảo hiểm xã hội	475.817.181	166.750.875
Bảo hiểm y tế	58.874.382	29.739.178
Bảo hiểm thất nghiệp	24.454.939	13.078.500
Nhận ký quỹ, ký cược	1.611.613.973	1.611.613.973
Cổ tức phải trả	3.248.174.609	3.081.674.609
Lãi vay cá nhân phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	758.244.806	1.027.515.430
21.2 Dài hạn	3.027.600.000	1.517.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược	2.027.600.000	517.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000.000	1.000.000.000

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	2.083.648.706	1.854.766.069
Doanh thu nhận trước	2.083.648.706	160.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	1.694.766.069

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ngắn hạn		
Số đầu kỳ	3.257.173.416	600.000.000
Trích lập dự phòng	2.782.982.862	1.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(3.257.173.416)	(600.000.000)
Số cuối kỳ	2.782.982.862	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025 VND		01/01/2025 VND			
24.1 Ngắn hạn	282.323.714.995		319.034.402.123			
Các khoản vay	280.937.970.055		317.648.657.183			
Các khoản nợ thuê tài chính	1.385.744.940		1.385.744.940			
24.2 Dài hạn	327.894.048.470		306.416.974.378			
Các khoản vay	326.623.782.289		304.453.835.727			
Các khoản nợ thuê tài chính	1.270.266.181		1.963.138.651			
a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		30/6/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	317.648.657.183	317.648.657.183	334.075.299.288	370.785.986.416	280.937.970.055	280.937.970.055
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	113.377.452.300	113.377.452.300	208.077.000.582	147.331.008.402	174.123.444.480	174.123.444.480
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	296.851.000	-	296.851.000	296.851.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	85.268.532.408	85.268.532.408	70.659.351.695	127.984.228.729	27.943.655.374	27.943.655.374
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	22.025.585.866	22.025.585.866	18.682.151.318	20.711.607.568	19.996.129.616	19.996.129.616
Vay cá nhân	7.770.000.000	7.770.000.000	3.620.000.000	3.720.000.000	7.670.000.000	7.670.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	10.344.282.822	10.344.282.822	13.146.105.979	18.252.470.265	5.237.918.536	5.237.918.536
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	11.400.000.000	11.400.000.000	-	1.400.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [1]	17.374.680.000	17.374.680.000	9.209.240.000	8.720.320.000	17.863.600.000	17.863.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		30/6/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	6.716.123.787	6.716.123.787	3.764.598.714	3.230.351.452	7.250.371.049	7.250.371.049
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [1]	13.240.000.000	13.240.000.000	6.620.000.000	9.370.000.000	10.490.000.000	10.490.000.000
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [3]	132.000.000	132.000.000	-	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.385.744.940	1.385.744.940	692.872.470	692.872.470	1.385.744.940	1.385.744.940
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [4]	1.385.744.940	1.385.744.940	692.872.470	692.872.470	1.385.744.940	1.385.744.940
Vay dài hạn	304.453.835.727	304.453.835.727	42.711.887.147	20.541.940.585	326.623.782.289	326.623.782.289
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	210.948.092.983	210.948.092.983	5.936.036.901	3.713.605.485	213.170.524.399	213.170.524.399
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [1]	47.758.826.163	47.758.826.163	1.254.673.761	8.842.550.000	40.170.949.924	40.170.949.924
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An [1]	43.647.067.177	43.647.067.177	-	6.620.000.000	37.027.067.177	37.027.067.177
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex [5]	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam [3]	158.000.000	158.000.000	5.454.540.000	-	5.612.540.000	5.612.540.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành [6]	1.941.849.404	1.941.849.404	66.636.485	1.365.785.100	642.700.789	642.700.789
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.963.138.651	1.963.138.651	-	692.872.470	1.270.266.181	1.270.266.181
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [4]	1.963.138.651	1.963.138.651	-	692.872.470	1.270.266.181	1.270.266.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2025:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng (+) biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2019/215/HĐTD ngày 05/10/2019

Số tiền vay	: 104.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy may Nghi Lộc.
Lãi suất vay	: Lãi suất từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 30/9/2020, cố định VND: 10%/năm, USD: 3%/năm. Lãi suất từ sau 30/9/2020 cho đến khi kết thúc thời hạn vay: VND bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng trả sau dân cư + biên độ 3,6%/năm; USD: bằng LIBOR 6M + biên độ 5,5%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy May Nghi Lộc
Số dư tại ngày 30/6/2025 của 02 hợp đồng	: 2.209.156,83 USD tương đương 58.034.549.924 VND và 47.517.067.177 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	: 680.000,00 USD tương đương 17.863.600.000 VND và 10.490.000.000 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016, Công văn số 352/TĐDMVN-TCKT ngày 27/6/2024:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần;</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 8.390.593,66 USD tương đương 220.420.895.448 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 275.994,33 USD tương đương 7.250.371.049 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 06/24/HDCV/HNA ngày 13/3/2024:**

Số tiền vay	: 400.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND.
Mục đích vay	: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án: mua máy mắc phân bằng XY768 và máy tở xoắn mới 100% theo Hợp đồng kinh tế số 24/VT-HĐ/2024-1-1 ngày 23/01/2024 giữa Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thương mại và Sản xuất Việt Trung.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay ưu đãi là 7,3%/năm cố định 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng với khách hàng cá nhân của Vietcombank cộng (+) biên độ 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm đó.
Thời hạn vay	: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 02/24/HĐTC/NGB ngày 15/3/2024.
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 224.000.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 132.000.000 VND.

[3b] Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 68/24/HDCTD/HNA ngày 25/11/2024, Hợp đồng số 01 ngày 27/02/2025 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 68/24/HDCTD/HNA ngày 25/11/2024 :

Số tiền vay	: 15.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND.
Mục đích vay	: Tài trợ cho vốn đầu tư 04 máy dệt JAT910 và máy sấy Tumbler mới 100%.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay ưu đãi là 6,6%/năm cố định 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng với khách hàng cá nhân của Vietcombank cộng (+) biên độ 2,7%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm đó.
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Máy móc hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 02/24/HĐTC/NGB ngày 15/3/2024.
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 5.454.540.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 1.430.000.000 VND.

[4] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội số C230913312 ngày 21/9/2023:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 6.495.679.389 VND.
Trả trước	: 1.299.135.878 VND.
Giá trị thuê	: 5.196.543.511 VND.
Lãi suất	: 9,18%/năm.
Thời hạn	: 45 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	: 324.783.969 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 64.956.794 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***[5] Hợp đồng cho vay số 02/HĐ/VNC-HANOSIMEX ngày 18/12/2023 và Phụ lục 01 - Hợp đồng vay tài sản gia hạn từ 08/4/2025 đến 08/7/2026:**

Số tiền vay	: 30.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	: 6,5%/năm.
Thời hạn vay	: 15 tháng kể từ ngày giải ngân.
Thời hạn trả lãi	: Thanh toán theo quý vào ngày cuối cùng của quý
Thời hạn trả gốc	: Ngày cuối cùng của thời hạn vay
Thời gian gia hạn	: Từ 08/4/2025 đến 08/7/2026
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn
Lãi suất chậm trả	: 5%/năm/số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; gốc chậm trả: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 30.000.000.000 VND

[6] Hợp đồng tín dụng số 03/2015/118513/HĐTD ngày 10/3/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2016:

Số tiền vay	: 26.000.000.000 VND.
Đồng tiền vay	: VND và ngoại tệ quy đổi.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án "Đổi mới thiết bị nhuộm, hoàn tất đợt 1, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng năng lực sản xuất tại Công ty CP Dệt kim Hanosimex".
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay VND năm đầu là 8,0%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng (+) biên độ 3%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay USD năm đầu là 3,5%/năm. Lãi suất các năm sau bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau của BIDV cộng (+) biên độ 3,5%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần và không thấp hơn sàn lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ số dư của ngân hàng bên vay.
Lịch trả nợ	: 03 tháng/lần vào ngày 25 của kỳ trả nợ.
Số dư tại ngày 30/6/2025	: 24.455,89 USD tương đương 642.700.789 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 24.455,89 USD tương đương 642.700.789 VND

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	30/6/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	1.587.428.568	201.683.628	1.385.744.940	1.656.577.240	270.832.300	1.385.744.940
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.333.652.463	63.386.282	1.270.266.181	2.110.079.579	146.940.928	1.963.138.651
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND					
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)
Số đầu kỳ	205.000.000.000	132.516.911.917	2.537.523.184	(156.568.057.036)	136.932.000.000
Tăng trong kỳ	-	1.064.661.539	-	2.352.349.757	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối	-	-	-	1.274.183.280	-
Số cuối kỳ	205.000.000.000	133.581.573.456	2.537.523.184	(155.489.890.559)	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư XDCB được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo Công văn số 15938/BTC-TCDN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND		
	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	(158.681.525.002)	(162.844.690.145)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	(16.205.518.921)	(83.846.702.426)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	19.397.153.364	73.408.973.499
Cộng	(155.489.890.559)	(173.282.419.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

b. Cổ phiếu	30/6/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản nhân giữ hộ</u>	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	63.118.735.271	37.700.891.712
<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2025	01/01/2025
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	-	238,80
Đô la Mỹ (USD)	257.228,27	44.207,42
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP May xuất nhập khẩu Thái Dương	102.351.582	102.351.582
Công ty CP Dệt Minh Khai	120.000.000	120.000.000
Cộng	222.351.582	222.351.582

27. DOANH THU

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 30/6/2025	đến 30/6/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	575.191.954.880	535.272.348.109
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	545.124.701.920	520.511.344.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	30.067.252.960	14.761.003.947
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.959.963.945	11.269.803.991
Chiết khấu thương mại	8.390.880.586	9.124.785.902
Hàng bán bị trả lại	569.083.359	2.145.018.089
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.231.990.935	524.002.544.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	469.614.037.653	511.780.500.887
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.604.825.786	13.756.437.941
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	903.500.010	471.175.465
Cộng	493.122.363.449	526.008.114.293

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.652.215.971	3.871.773.729
Lãi bán các khoản đầu tư	-	16.096.858.665
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.969.126.127	3.561.667.914
Cộng	7.621.342.098	23.530.300.308

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	15.256.237.629	23.652.609.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.820.324.613	17.491.491.082
Dự phòng tổn thất đầu tư	446.306.616	2.530.929.699
Cộng	27.522.868.858	43.675.030.449

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
31.1 Chi phí bán hàng	17.618.852.988	14.375.430.966
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.806.514.000	1.695.591.934
Chi phí nhân viên bán hàng	2.955.667.012	2.368.738.680
Chi phí vận chuyển	5.626.127.864	415.182.458
Chi phí khác	7.230.544.112	9.895.917.894
31.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.066.846.236	47.479.483.879
Chi phí nhân công	14.291.897.424	18.370.162.807
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.157.675.749	13.146.081.754
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tiền lương và dự phòng phải thu khó đòi	5.617.273.063	15.963.239.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	411.531.986	970.332.848
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(54.749.821)	-
Xử lý công nợ không phải trả	47.487.867	1.075.119
Các khoản hỗ trợ nhận được	27.235.691	107.176.376
Các khoản được bồi thường	354.320.092	15.096.584
Tiền thưởng nhận được	-	175.324.674
Lãi chậm trả	-	618.000.000
Tiền thuế nhập khẩu được hoàn	-	805.972.996
Bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4334 ngày 29/12/2023 của UBND Quận Ngô Quyền	-	159.137.590
Các khoản khác	683.289.853	1.296.348.395
Cộng	1.469.115.668	4.148.464.582

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản bị phạt	333.036.248	334.555.781
Xử lý công nợ	7.401	31.570
Các khoản khác	304.235.350	315.821.241
Cộng	637.278.999	650.408.592

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	299.284.195.478	277.303.154.795
Chi phí nhân công	113.499.353.981	143.244.995.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.746.694.678	37.224.791.707
Chi phí khác	79.715.983.615	76.115.033.182
Chi phí dự phòng	7.792.666.819	15.963.239.318
Cộng	534.038.894.571	549.851.214.414

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Công ty mẹ	5.863.760	-
Công ty con	1.768.983.349	1.747.151.414
Cộng	1.774.847.109	1.747.151.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	(38.735.102)	1.230.620.161
Cộng	(38.735.102)	1.230.620.161

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.352.349.757	(75.624.327.922)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)=(1)	2.352.349.757	(75.624.327.922)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)=(2)/(3)	115	(3.689)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số lãi vay dự thu được phản ánh qua chỉ tiêu phải thu khác.

Tiền thu từ đi vay (mã số 33) và tiền trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản được phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn.

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		
Ông Cao Hữu Hiếu - Chủ tịch	60.000.000	20.000.000
Ông Nguyễn Trí Sơn - Thành viên	36.000.000	10.000.000
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng - Thành viên (từ ngày 25/4/2025)	16.000.000	-
Ông Hồ Lê Hùng - Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	43.533.333	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ông Nguyễn Ngọc Cách - Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	20.000.000	30.000.000
Bà Hoàng Thùy Oanh - Thành viên (trước ngày 25/4/2025)	20.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Song Hải - Chủ tịch (trước ngày 24/4/2024)	-	200.041.985
Ông Vương Đức Anh - Thành viên (trước ngày 24/4/2024)	-	15.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát		
Ông Đỗ Minh Sơn - Trưởng ban Kiểm soát	155.396.040	154.537.789
Ông Nguyễn Tuấn Đạo - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhung - Thành viên	18.000.000	18.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Trí Sơn - Tổng Giám đốc (từ ngày 01/5/2025)	233.557.179	-
Ông Hồ Lê Hùng - Tổng Giám đốc (trước ngày 01/5/2025)	429.657.435	379.069.855
Người quản lý khác	929.314.980	835.924.358

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2025.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, dịch vụ vận tải, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2025

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.090.523.545.492	65.790.884.823	1.156.314.430.315
Tài sản không phân bổ			13.342.050.387
Cộng			1.169.656.480.702
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	767.269.657.196	2.332.548.768	769.602.205.964
Nợ phải trả không phân bổ			12.164.183.097
Cộng			781.766.389.061

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	536.164.737.975	30.067.252.960	566.231.990.935
Giá vốn hàng bán	470.517.537.663	22.604.825.786	493.122.363.449
Chi phí không phân bổ			46.685.699.224
Doanh thu hoạt động tài chính			7.621.342.098
Chi phí tài chính			27.522.868.858
Lãi (lỗ) khác			831.836.669
Lợi nhuận trước thuế			7.354.238.171
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.736.112.007
Lợi nhuận sau thuế			5.618.126.164

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2025

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.148.548.254.871	57.097.284.091	1.205.645.538.962
Cộng			1.205.645.538.962
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	818.297.114.103	1.858.381.020	820.155.495.123
Cộng			820.155.495.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	509.241.540.171	14.761.003.947	524.002.544.118
Giá vốn hàng bán	512.251.676.352	13.756.437.941	526.008.114.293
Chi phí không phân bổ			61.854.914.845
Doanh thu hoạt động tài chính			23.618.931.031
Chi phí tài chính			43.675.030.449
Lãi (lỗ) khác			3.498.055.990
Lợi nhuận trước thuế			(80.418.528.448)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.977.771.575
Lợi nhuận sau thuế			(83.396.300.023)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Thảo

Nguyễn Trí Sơn